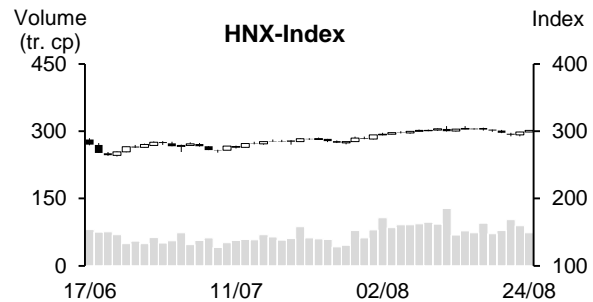
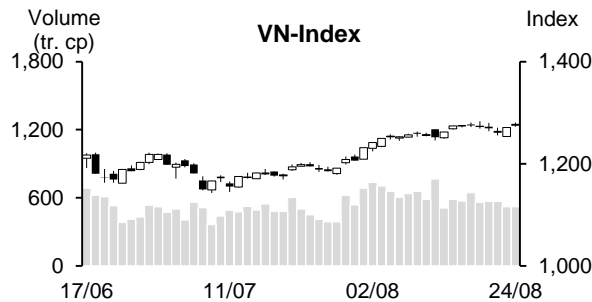


24/08/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,277.16	0.50%	1,296.41	0.34%	301.30	0.72%
Tổng KLGD (tr. cp)	601.88	6.58%	138.56	-0.57%	74.00	-21.90%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	519.81	-0.19%	113.65	-12.90%	73.66	-17.75%
TB 20 phiên (tr. cp)	610.90	-14.91%	152.08	-25.27%	86.96	-15.30%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,195.37	8.10%	4,783.51	-5.53%	1,731.30	-11.96%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,800.38	2.21%	3,860.51	-12.61%	1,719.78	-9.84%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,031.15	-8.77%	4,891.19	-21.07%	1,711.45	0.49%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	279	53%	17	57%	113	44%
Số mã giảm	172	33%	12	40%	80	31%
Số mã đứng giá	74	14%	1	3%	66	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Tiếp nối nhịp tăng ấn tượng chiều hôm qua, chứng khoán Việt Nam mở cửa ngày thứ tư với tâm lý tích cực. Sắc xanh nhanh chóng chi phối thị trường với các cổ phiếu ngân hàng đóng vai trò là đầu tàu dẫn dắt chỉ số. Ngoài ra, điểm nhấn của thị trường trong phiên hôm nay đến từ các nhóm ngành liên quan đến lương thực thực phẩm khi dòng tiền phản ứng với thông tin thế giới có thể đối mặt với nguy cơ thiếu lương thực. Cổ phiếu gạo được kéo trần hàng loạt trong khi các nhóm ngành thủy sản, thịt lợn, sữa cũng hưởng ứng đà tăng. Tuy nhiên, VN-Index lại không thể giữ được mốc 1,280 điểm khi kết thúc phiên khi lực cầu vẫn chưa đủ mạnh.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thận trọng. Không những vậy, chỉ số đi lên với nền có thân thu hẹp so với phiên trước, và chưa thể vượt qua được ngưỡng 1,283 điểm (đỉnh gần nhất), cho thấy đà tăng suy giảm và chỉ số có thể đối mặt với áp lực điều chỉnh tạm thời trong những phiên tới. Tuy nhiên, xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi, khi chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5 và đường MA20 đang hướng lên tích cực. Do đó, chỉ số có thể sẽ sớm hướng lên chinh phục ngưỡng kháng cự tâm lý 1,300 điểm nếu chỉ số vượt qua được đợt rung lắc tạm thời. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp và vượt qua sức ép từ MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn, và chỉ số có cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng 317 điểm (MA100). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư cần nhắc tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: POW (Mua)

Cổ phiếu quan sát: PVT, DGC, PHR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	POW	Mua	25/08/22	14.05	14.05	0.0%	16.1	14.6%	13.5	-3.9%	Cổ phiếu đã được tích lũy

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PVT	Quan sát mua	25/08/22	21.7	24-25	Tín hiệu break kháng cự quanh 21.6 + phiên điều chỉnh trở lại không xấu với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là phiên retest hỗ trợ trước khi tăng trở lại
2	DGC	Quan sát mua	25/08/22	94.9	110-115	Nền tăng sau nền rút chân, cắt lên cặp EMA12,26 kèm vol cao -> khả năng test đáy thành công, có thể bước vào nhịp tăng ngắn
3	PHR	Quan sát mua	25/08/22	69.6	85-90	Tín hiệu gần đây tăng khá tốt sau cặp nền Bullish Engulfing + có nền tăng cắt lên cặp EMA12,26 kèm vol cao -> khả năng sắp có phiên break mẫu hình tam giác, có thể mua thăm dò vùng 68-69

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	187	155	20.6%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	VNM	Mua	22/07/22	77.7	73.2	6.1%	79.5	8.6%	71	-3.0%	
3	HDB	Mua	24/08/22	25.9	25.7	0.8%	29.4	14.4%	24.9	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Bộ Công Thương xây dựng kịch bản tăng trưởng những tháng cuối năm

Bộ Công Thương vừa công bố kịch bản dự kiến tăng trưởng quý 3, quý 4/2022, nếu chỉ số sản xuất công nghiệp quý 3 đạt 9,8%, quý 4 đạt 10,3% thì dự kiến cả năm chỉ số sản xuất công nghiệp sẽ đạt được con số 9,5%.

Về xuất nhập khẩu, với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu quý 3 dự kiến đạt 9,3%, dự kiến 9 tháng đạt 14,6%, quý 4 âm 3,5% thì dự kiến cả năm tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đạt 9,5%.

Về tốc độ tăng trưởng nhập khẩu nếu quý 3 đạt 7,3%, dự kiến 9 tháng 12,7%, quý 4 đạt 3,6% thì dự kiến cả năm tốc độ tăng trưởng nhập khẩu đạt 10,3%.

Về cán cân thương mại, dự kiến 9 tháng xuất siêu đạt 0,74 tỷ USD, quý 4 xuất siêu đạt 0,25 tỷ USD, cả năm sẽ đạt 1 tỷ USD.

Đối với thị trường trong nước, mức độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành quý 3 dự kiến đạt 42,7%, 9 tháng đạt 20,2%, quý 4 đạt 13,4% thì dự kiến cả năm sẽ đạt con số 18,3%.

Bộ Công Thương giao các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cần thực hiện cho các đơn vị thuộc Bộ. Cụ thể, Tổng cục Quản lý thị trường cần tăng cường quản lý thị trường, kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm theo quy định, nhất là các mặt hàng thiết yếu.

Cục Công nghiệp tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp nhằm đẩy mạnh sản xuất công nghiệp, tìm kiếm nguồn cung nguyên vật liệu thay thế với giá cả phù hợp để đảm bảo đủ nguyên, nhiên vật liệu phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng.

Văn phòng Bộ cần chủ động theo dõi sát diễn biến tình hình thị trường, để bảo đảm cân bằng cung cầu hàng hóa trong nước.

Điều hành giá xăng dầu chủ động, kịp thời, hiệu quả; Cục Xúc tiến thương mại, Cục Xuất nhập khẩu, các Vụ Thị trường ngoài nước cần đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu;.

Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công 8 tháng ước đạt 39,2% thấp hơn cùng kỳ năm ngoái

Bộ Tài chính vừa cho biết tỷ lệ giải ngân 8 tháng vốn đầu tư công cả nước ước đạt 39,15% kế hoạch năm Thủ tướng giao, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2021 (40,6%). 7 bộ và 12 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 45%. Trong đó, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có tỷ lệ giải ngân đạt cao nhất, 73,17%.

Ngoài ra, có 35 trên 51 bộ, cơ quan trung ương và 20 trên 63 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 35%, trong đó, 27 bộ, cơ quan trung ương và 3 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới 20%.

Giá vàng bất ngờ bật tăng sau chuỗi ngày giảm sâu

ngày 24/8, giá vàng miếng trong nước được Tập đoàn Phú Quý niêm yết giá vàng miếng ở mức 66,2 – 67,07 triệu đồng/lượng. Mức giá này tăng 200.000 đồng/lượng ở chiều bán ra so với hôm qua. Tập đoàn vàng bạc đá quý Doji niêm yết ở mức 66– 67 triệu đồng/lượng. Mức giá này tăng 50.000 đồng/lượng ở cả 2 chiều mua vào và bán ra so với phiên giao dịch trước đó.

Trên thị trường quốc tế, sáng 24/8 (giờ Việt Nam), giá vàng thế giới ở mức 1.746 USD/ounce, tăng 5 USD/ounce so với cuối phiên giao dịch hôm qua.

Trên thị trường tiền tệ trong nước, ngày 24/8, tỷ giá trung tâm được Ngân hàng Nhà nước niêm yết ở mức 23.232 đồng/USD, giảm 5 đồng/USD so với phiên giao dịch trước đó. Tỷ giá tham khảo tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước ở mức 22.550 - 23.400 đồng/USD (mua vào - bán ra).

Nguồn: Cafef, NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

OCB tăng vốn điều lệ thêm 4.127 tỷ đồng

HĐQT OCB (HoSE: OCB) công bố nghị quyết về việc sẽ triển khai việc tăng vốn điều lệ năm 2022, OCB sẽ thực hiện tăng vốn điều lệ thêm 4.127 tỷ đồng thông qua việc phát hành 412,7 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, tương đương tỷ lệ 30%.

Phương án nêu trên sẽ được thực hiện sau khi ngân hàng phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP và phát hành cổ phiếu riêng lẻ, tăng vốn điều lệ thêm hơn 58,8 tỷ đồng. Sau khi hoàn tất các đợt phát hành, vốn điều lệ của OCB sẽ tăng từ 13.698 tỷ đồng lên mức tối đa hơn 17.884 tỷ đồng.

Về kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm, ngân hàng báo lãi trước thuế đạt 1.739 tỷ đồng, giảm 34,6% so với cùng kỳ. Đến hết 30/6, tổng tài sản ghi nhận 188.857 tỷ đồng, tăng 2,4% so với đầu năm. Về nguồn vốn, nửa đầu năm, tiền gửi khách hàng giảm 2,3% xuống còn 96.555 tỷ đồng. Phát hành giấy tờ có giá tăng 4% lên 23.545 tỷ đồng.

Lợi nhuận 6 tháng của Bình Sơn tăng hơn 200 tỷ đồng sau soát xét

Lọc Hóa dầu Bình Sơn (UPCoM: BSR) vừa công bố báo cáo tài chính soát xét 6 tháng với khoản lãi ròng tăng 1,8% lên 12.473 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 223 tỷ đồng nhờ giá vốn hàng bán cùng một số chi phí giảm. Lợi nhuận gộp tăng 1,7% lên 13.509 tỷ đồng. Doanh thu tài chính sau kiểm toán đạt 670,2 tỷ đồng, tăng 3,4%. Chi phí tài chính giảm từ 444,1 tỷ đồng còn 443,9 tỷ đồng.

Năm nay, cổ đông thông qua kế hoạch với tổng doanh thu hợp nhất 91.678 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 1.295 tỷ đồng; lần lượt giảm 10% và 81% so với thực hiện 2021. Như vậy, sau 6 tháng, lợi nhuận công ty đã gấp 9,6 lần kế hoạch năm.

Minh Phú chuẩn bị phát hành gần 200 triệu cổ phiếu thưởng, tỷ lệ 1:1

Tập đoàn thủy sản Minh Phú (UPCoM: MPC) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn. Theo đó, doanh nghiệp sẽ phát hành gần 200 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 1:1 để thưởng cho cổ đông. Vốn điều lệ dự kiến gấp đôi lên gần 4.000 tỷ đồng. Thời điểm thực hiện trong năm nay sau khi có chấp thuận của UBCK.

Theo Nghị quyết HĐQT thường niên 2022, doanh nghiệp còn có phương án trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 23% cho năm 2021.

Về hoạt động kinh doanh, năm nay, công ty tôm lên kế hoạch doanh thu 18.963 tỷ đồng, tăng 39%; lãi sau thuế 1.267 tỷ đồng, tăng 93% so với thực hiện 2021. Kế hoạch cổ tức từ 50-70%.

Nửa đầu năm, công ty báo cáo doanh thu 8.730 tỷ đồng, tăng 43%; lãi sau thuế 242 tỷ đồng, giảm 12,5%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 242 tỷ đồng, giảm 4%. Như vậy, Minh Phú thực hiện được 46% mục tiêu doanh thu và 19% mục tiêu lợi nhuận năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	82,000	2.24%	0.17%
VNM	77,700	2.51%	0.08%
NVL	82,900	1.10%	0.03%
TCB	39,250	1.16%	0.03%
DGC	94,900	3.60%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	67,500	5.14%	0.31%
KSF	85,000	2.91%	0.20%
THD	56,500	1.25%	0.07%
API	49,800	9.93%	0.05%
IPA	23,200	3.57%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	187,000	-1.58%	-0.04%
BID	39,300	-0.51%	-0.02%
MSN	111,900	-0.62%	-0.02%
HPG	23,500	-0.63%	-0.02%
VRE	28,600	-0.87%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PHP	17,000	-2.86%	-0.05%
SHS	14,100	-1.40%	-0.05%
PVI	48,400	-1.22%	-0.04%
CEO	33,300	-1.48%	-0.04%
VCS	79,000	-1.00%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	12,650	2.43%	26,786,900
GEX	25,550	4.07%	22,266,300
HNG	7,200	3.75%	15,510,300
POW	14,050	1.08%	15,170,100
SSI	25,250	-0.59%	13,465,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	27,900	0.36%	7,654,159
SHS	14,100	-1.40%	7,168,193
IDC	67,500	5.14%	5,450,306
IDJ	17,400	1.16%	4,283,476
TAR	27,100	9.72%	3,539,214

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
GEX	25,550	4.07%	563.8
VNM	77,700	2.51%	421.3
VPB	31,400	0.64%	399.6
DGC	94,900	3.60%	368.1
SSI	25,250	-0.59%	342.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	67,500	5.14%	355.0
PVS	27,900	0.36%	214.0
CEO	33,300	-1.48%	105.7
SHS	14,100	-1.40%	101.6
TAR	27,100	9.72%	93.3

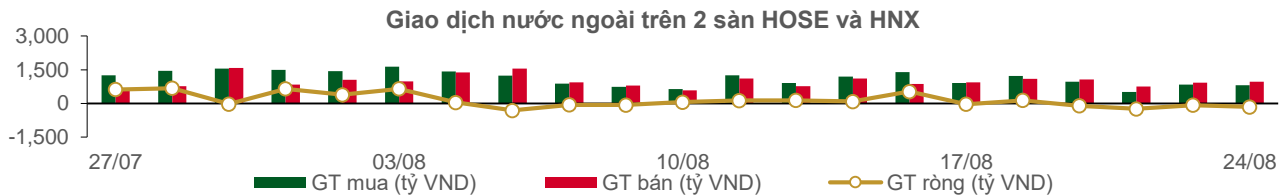
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	15,314,389	490.64
MSB	13,263,723	262.53
VSC	5,334,118	189.36
TPB	6,730,000	188.40
VRE	6,231,000	179.76

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	120,000	4.44
NVB	165,000	3.99
VCS	42,204	3.03
VE1	10,000	0.04
IDJ	402	0.01

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	25.87	803.39	27.47	963.55	(1.60)	(160.16)
HNX	0.33	7.18	0.10	2.82	0.23	4.36
Tổng 2 sàn	26.19	810.57	27.56	966.37	(1.37)	(155.80)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	77,700	2,761,500	214.30
GAS	117,300	514,400	60.75
MSN	111,900	536,300	60.59
PVD	21,300	2,651,100	55.82
VND	22,600	2,087,400	46.39

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	27,900	100,900	2.82
TNG	27,800	46,100	1.28
PVG	11,900	76,000	0.91
NTP	43,100	8,000	0.34
PVC	21,500	13,200	0.28

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
DGC	94,900	803,300	76.00
VNM	77,700	761,400	58.94
GAS	117,300	445,800	52.59
MSN	111,900	439,100	49.53
DXG	28,350	1,637,900	47.07

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	79,000	18,000	1.42
IDC	67,500	6,900	0.45
SD5	9,800	19,200	0.19
IVS	8,900	18,000	0.16
PLC	28,700	4,600	0.13

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	77,700	2,000,100	155.36
PVD	21,300	2,629,900	55.38
HDG	55,500	311,000	17.26
VND	22,600	559,600	11.77
FTS	39,150	297,400	11.62

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	27,900	100,900	2.82
TNG	27,800	46,100	1.28
PVG	11,900	74,000	0.88
NTP	43,100	8,000	0.34
PVC	21,500	13,200	0.28

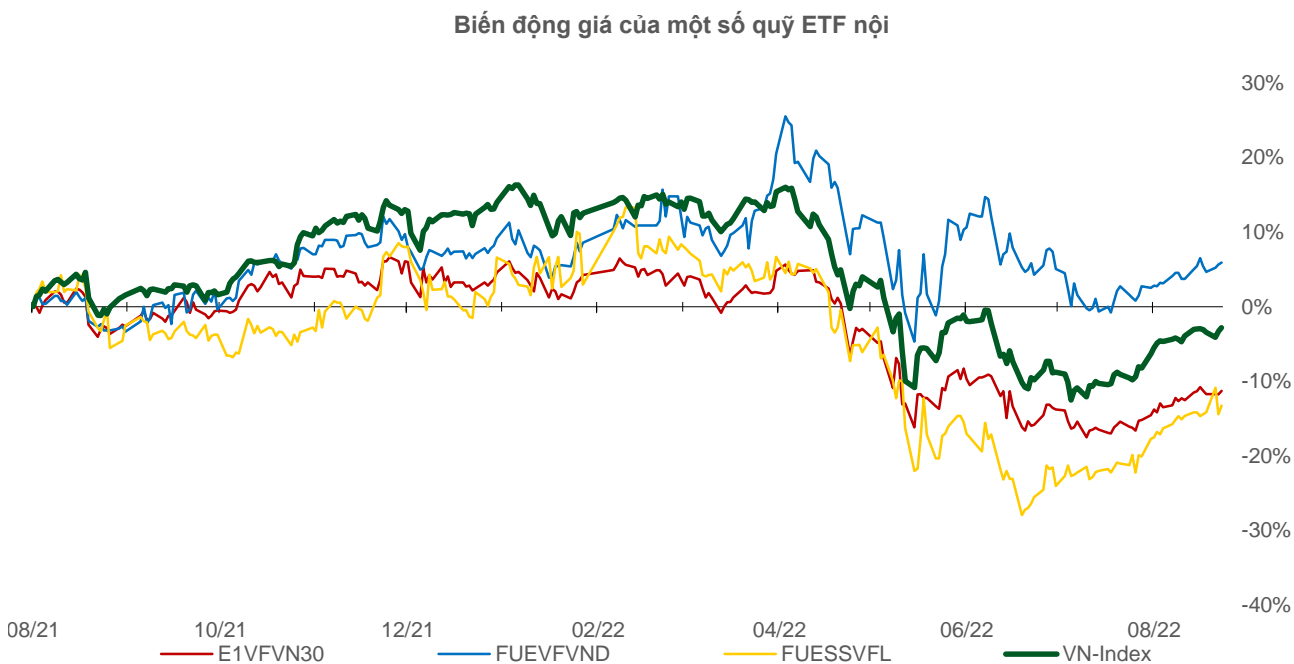
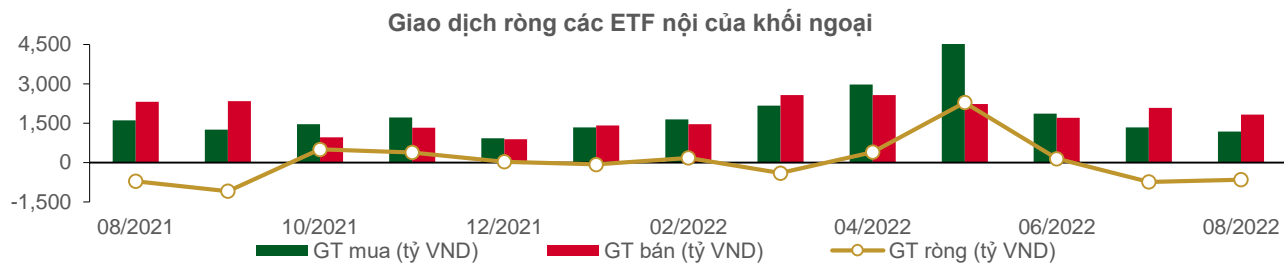
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	94,900	(729,600)	(69.07)
SSI	25,250	(1,431,000)	(36.26)
HPG	23,500	(1,447,900)	(34.17)
KBC	37,250	(867,100)	(32.00)
CTG	28,200	(1,077,800)	(30.48)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	79,000	(17,800)	(1.41)
IDC	67,500	(3,000)	(0.20)
IVS	8,900	(18,000)	(0.16)
PLC	28,700	(4,600)	(0.13)
PHP	17,000	(6,600)	(0.11)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,910	0.6%	697,200	15.29	E1VFN30	14.02	14.45	(0.44)
FUEMAV30	15,250	0.0%	8,100	0.12	FUEMAV30	0.08	0.04	0.03
FUESSV30	16,050	1.9%	7,600	0.12	FUESSV30	0.02	0.00	0.02
FUESSV50	19,760	-2.6%	5,600	0.11	FUESSV50	0.00	0.00	(0.00)
FUESSVFL	18,290	1.3%	169,000	3.06	FUESSVFL	2.52	2.57	(0.06)
FUEVFN30	27,220	0.3%	928,300	25.36	FUEVFN30	15.11	21.16	(6.04)
FUEVN100	16,700	-0.2%	72,300	1.20	FUEVN100	0.84	1.15	(0.31)
FUEIP100	9,360	0.6%	54,000	0.51	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,430	1.4%	53,600	0.45	FUEKIV30	0.23	0.21	0.02
Tổng cộng			1,995,700	46.23	Tổng cộng	32.81	39.59	(6.78)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	110	-8.3%	4,460	27	24,850	10	(100)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	580	0.0%	19,560	56	24,850	223	(357)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,160	0.9%	7,510	75	24,850	524	(636)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	2,350	-0.8%	90,020	110	24,850	1,045	(1,305)	24,000	2.0	12/12/2022
CFPT2201	720	1.4%	20,850	27	86,200	429	(291)	86,490	6.5	20/09/2022
CFPT2204	1,250	-1.6%	10,820	105	86,200	711	(539)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	1,130	0.0%	70	142	86,200	784	(346)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	1,890	1.1%	27,090	110	86,200	840	(1,050)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	3,670	1.9%	60,970	110	86,200	2,371	(1,299)	74,140	5.9	12/12/2022
CHDB2201	60	50.0%	11,110	28	25,900	9	(51)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2204	70	-12.5%	530	33	25,900	24	(46)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	430	0.0%	810	57	25,900	206	(224)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	350	6.1%	930	132	25,900	123	(227)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,540	0.7%	3,840	105	25,900	956	(584)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,390	3.7%	90	216	25,900	818	(572)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	40	0.0%	69,060	58	23,500	0	(40)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	30	0.0%	16,740	28	23,500	0	(30)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	30	50.0%	31,240	27	23,500	0	(30)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2207	30	0.0%	1,650	33	23,500	0	(30)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	170	-10.5%	650	44	23,500	7	(163)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	60	0.0%	6,060	57	23,500	0	(60)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	120	0.0%	5,960	56	23,500	2	(118)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	310	3.3%	62,010	125	23,500	88	(222)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	870	-1.1%	30,940	68	23,500	217	(653)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	330	3.1%	14,500	132	23,500	73	(257)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	640	0.0%	73,020	216	23,500	299	(341)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	2,500	-0.8%	63,600	124	23,500	1,674	(826)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	2,240	-0.4%	23,350	124	23,500	712	(1,528)	25,000	2.0	26/12/2022
CKDH2201	30	0.0%	26,460	42	37,750	0	(30)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	30	-25.0%	710	33	37,750	0	(30)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	30	0.0%	0	27	37,750	1	(29)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	440	10.0%	10	75	37,750	118	(322)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,490	3.5%	100	105	37,750	885	(605)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,250	0.8%	1,510	216	37,750	697	(553)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	1,590	-1.2%	43,380	124	37,750	678	(912)	39,000	4.0	26/12/2022
CMBB2201	510	-1.9%	6,310	27	23,300	230	(280)	24,580	1.7	20/09/2022
CMBB2203	70	0.0%	1,710	33	23,300	5	(65)	29,580	1.7	26/09/2022
CMBB2204	910	2.3%	80	75	23,300	348	(562)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	1,000	0.0%	48,600	68	23,300	216	(784)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	650	0.0%	4,380	40	23,300	586	(64)	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	710	2.9%	6,930	132	23,300	530	(180)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	2,240	0.0%	35,320	124	23,300	1,384	(856)	22,500	1.7	26/12/2022
CMSN2201	50	0.0%	7,300	28	111,900	8	(42)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	290	0.0%	25,270	44	111,900	234	(56)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	1,040	-4.6%	9,620	75	111,900	717	(323)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	940	17.5%	60	125	111,900	545	(395)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	590	1.7%	10	132	111,900	245	(345)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,340	0.0%	0	138	111,900	624	(716)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,080	-1.8%	5,090	44	111,900	742	(338)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,260	26.0%	20	216	111,900	775	(485)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,220	0.0%	3,430	142	111,900	1,301	81	116,000	8.0	13/01/2023
CMWG2201	730	-7.6%	15,590	27	66,800	496	(234)	66,860	5.0	20/09/2022

Bản tin chứng khoán

CMWG2203	200	0.0%	18,800	33	66,800	192	(8)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	580	-3.3%	40,040	44	66,800	263	(317)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	590	1.7%	23,840	75	66,800	212	(378)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,060	1.9%	1,160	138	66,800	149	(911)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	840	-4.6%	1,420	75	66,800	263	(577)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	2,750	-6.1%	29,160	124	66,800	951	(1,799)	63,000	8.0	26/12/2022
CNVL2201	150	0.0%	520	42	82,900	9	(141)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	220	29.4%	670	33	82,900	34	(186)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	230	0.0%	10,000	27	82,900	62	(168)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	870	-2.3%	720	125	82,900	343	(527)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	810	12.5%	10	132	82,900	287	(523)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,240	-11.4%	510	138	82,900	471	(769)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,220	0.0%	150	216	82,900	517	(703)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	60	20.0%	8,840	42	56,400	0	(60)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2203	90	80.0%	100	27	56,400	7	(83)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	530	-3.6%	23,900	132	56,400	238	(292)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	820	-3.5%	270	216	56,400	481	(339)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,980	14.6%	56,500	27	117,200	2,918	(62)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	800	6.7%	19,870	40	117,200	752	(48)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	780	5.4%	10,140	132	117,200	629	(151)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,230	12.8%	320	138	117,200	399	(831)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	970	0.0%	0	142	117,200	1,236	266	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	180	0.0%	31,050	83	14,050	62	(118)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	40	-20.0%	137,390	12	14,050	37	(3)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	740	4.2%	132,810	216	14,050	460	(280)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,570	0.6%	10,350	142	14,050	1,894	324	13,900	1.0	13/01/2023
CSTB2201	90	28.6%	20,370	28	25,400	29	(61)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	180	5.9%	5,120	27	25,400	83	(97)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2206	40	0.0%	990	33	25,400	1	(39)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2208	260	8.3%	10	57	25,400	86	(174)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	470	9.3%	4,890	56	25,400	70	(400)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	770	14.9%	65,700	75	25,400	485	(285)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	660	6.5%	66,760	125	25,400	476	(184)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,520	6.3%	49,780	68	25,400	856	(664)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	640	6.7%	21,710	132	25,400	408	(232)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,670	7.2%	9,400	138	25,400	2,067	(603)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,420	6.0%	75,480	216	25,400	1,056	(364)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	30	0.0%	17,350	27	39,250	0	(30)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	300	20.0%	120	44	39,250	50	(250)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	360	2.9%	10	56	39,250	45	(315)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	640	8.5%	54,330	75	39,250	221	(419)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	990	10.0%	4,290	142	39,250	619	(371)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	3,040	2.7%	22,590	124	39,250	1,373	(1,667)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	3,630	7.4%	50,950	124	39,250	2,129	(1,501)	34,000	3.0	26/12/2022
CTPB2201	20	0.0%	2,530	27	28,100	0	(20)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	680	-1.5%	5,880	65	28,100	550	(130)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	830	1.2%	6,800	216	28,100	613	(217)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2201	20	100.0%	3,040	28	59,700	0	(20)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	30	0.0%	15,660	27	59,700	0	(30)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2206	30	-25.0%	7,720	33	59,700	0	(30)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	290	-3.3%	6,300	56	59,700	16	(274)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	460	0.0%	27,100	75	59,700	87	(373)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	320	-3.0%	44,030	125	59,700	53	(267)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	230	-4.2%	39,310	132	59,700	9	(221)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	650	-1.5%	31,930	216	59,700	193	(457)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	2,050	-1.9%	15,510	110	59,700	325	(1,725)	65,000	5.0	12/12/2022
CVIC2201	40	0.0%	5,110	28	64,900	0	(40)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2203	110	0.0%	2,370	44	64,900	0	(110)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	90	-10.0%	2,700	57	64,900	1	(89)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	140	-22.2%	12,010	26	64,900	0	(140)	82,500	10.0	19/09/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVJC2202	30	0.0%	40	27	123,500	0	(30)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	760	-1.3%	4,790	125	123,500	253	(507)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	1,020	-6.4%	4,950	216	123,500	340	(680)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	140	27.3%	65,910	28	77,700	14	(126)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2204	870	11.5%	53,340	44	77,700	801	(69)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	540	35.0%	5,840	57	77,700	218	(322)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	850	9.0%	380	56	77,700	386	(464)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,310	4.8%	390	216	77,700	786	(524)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	90	-10.0%	11,770	27	31,400	12	(78)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	410	-2.4%	260	83	31,400	154	(256)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	160	6.7%	260	26	31,400	10	(150)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	730	4.3%	29,070	75	31,400	169	(561)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,290	-1.5%	5,510	142	31,400	1,126	(164)	33,000	2.0	13/01/2023
CVPB2208	2,150	2.4%	32,490	110	31,400	1,526	(624)	28,000	3.0	12/12/2022
CVRE2201	50	-44.4%	24,990	27	28,600	16	(34)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2204	270	0.0%	300	44	28,600	59	(211)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	200	-23.1%	10	57	28,600	33	(167)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	170	-10.5%	1,020	57	28,600	49	(121)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	880	0.0%	3,550	75	28,600	423	(457)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	430	-6.5%	2,020	125	28,600	218	(212)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,040	-6.3%	16,120	105	28,600	586	(454)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	760	-1.3%	50,390	216	28,600	429	(331)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	1,070	-1.8%	1,290	142	28,600	1,128	58	30,000	2.0	13/01/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VIB (New)	HOSE	25,100	42,800	12/08/2022	7,918	11.4	2.8
SHB (New)	HOSE	15,650	30,300	03/08/2022	9,583	8.5	1.8
PVT (New)	HOSE	21,700	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
OCB (New)	HOSE	17,700	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB (New)	HOSE	31,400	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB	HOSE	39,250	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB	HOSE	23,300	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB	HOSE	82,000	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID	HOSE	39,300	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG	HOSE	28,200	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB	HOSE	24,850	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB	HOSE	25,900	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	28,100	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
LPB	HOSE	15,750	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB	HOSE	19,100	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH	HOSE	56,900	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	48,400	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	30,000	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	37,250	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	24,150	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	41,500	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	14,050	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,750	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	25,950	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	22,400	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7

Bản tin chứng khoán

REE	HOSE	85,000	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	52,100	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	86,200	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	76,200	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	23,500	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	21,350	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	19,700	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	21,950	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	64,400	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	71,900	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	41,550	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	86,900	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	64,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	93,700	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	44,500	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	48,500	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	28,600	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	37,750	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	43,100	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	59,700	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	111,900	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	77,700	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	67,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	187,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	28,400	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	29,600	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	44,946	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	51,600	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	53,100	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	87,700	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	66,800	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	117,200	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	88,300	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	73,200	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	41,800	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	25,902	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	43,800	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	117,300	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912